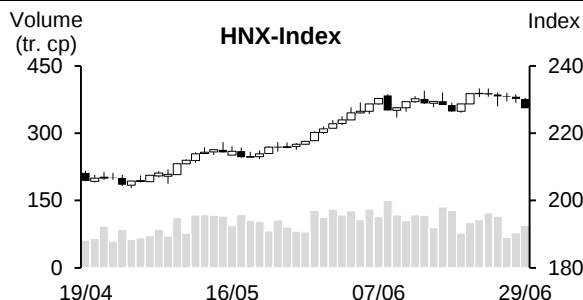
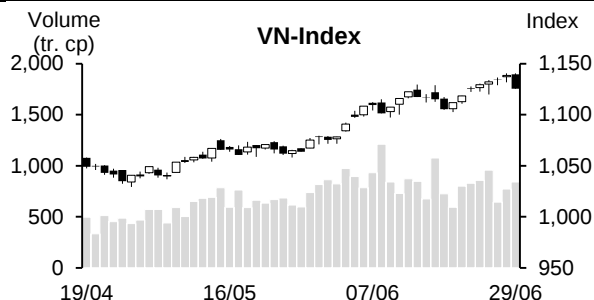


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 30/06/2023

29/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,125.39	-1.14%	1,125.29	-1.39%	227.48	-1.20%
Tổng KLGD (tr. cp)	907.08	1.65%	246.53	-19.38%	103.96	3.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	839.28	8.56%	218.09	-14.49%	94.22	21.08%
TB 20 phiên (tr. cp)	842.07	-0.33%	220.36	-1.03%	110.12	-14.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,352	-3.26%	6,425	-16.78%	1,824	6.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,882	5.89%	5,695	-8.33%	1,586	22.25%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,549	2.14%	5,531	2.98%	1,772	-10.50%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	84	18%	2	7%	50	20%
Số mã giảm	361	75%	28	93%	148	59%
Số mã đứng giá	35	7%	0	0%	53	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau những phiên tăng điểm liên tiếp, thị trường có nhịp điều chỉnh trở lại khá tiêu cực bởi áp lực chốt lời trên diện rộng. Tâm lý bán tháo ở ạt đẩy thanh khoản thị trường chung tăng lên mức cao. Các chỉ số chính nơi rộng đã giảm trước khi đóng cửa tại mức thấp nhất phiên. Riêng chỉ số VN-Index giảm gần 13 điểm và xóa đi toàn bộ số điểm tăng có được trong 4 phiên liền kề trước đó. Độ rộng thị trường cho thấy bên bán áp đảo hoàn toàn. Ngược lại, một vài trụ cột riêng lẻ có diễn biến tăng giá như VCB, VNM. Tuy nhiên, như vậy là không đủ để bù đắp những mất mát của chỉ số.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng cao. Không những vậy, chỉ số giảm với nền cơ đặc và phủ nhận các nền tăng trước đó, cùng với RSI suy giảm từ vùng quá mua trên 70 xuống vùng 62, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với đường ADX hướng lên vùng 40 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật kéo dài 3 – 5 phiên, với hỗ trợ gần quanh 1.116 điểm (MA20) hoặc hỗ trợ mạnh quanh vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên giảm thứ năm liên tiếp. Chỉ số có phiên giảm cắt xuống dưới MA20, kèm theo MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh 222 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 29/6. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: DPR (Chốt lời), NLG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: FMC, MSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Chốt lời	30/06/23	57.2	52.1	9.8%	67	28.6%	49.8	-4.4%	Áp lực điều chỉnh tăng lên
2	NLG	Bán	30/06/23	33.05	33	0.2%	40.5	22.7%	30.9	-6.4%	Xu hướng suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	FMC	Quan sát mua	30/06/23	42	47-49	40.7	Cổ phiếu khỏe so với thị trường chung + tín hiệu tăng dần kèm vol tăng dần trở lại từ vùng hỗ trợ 41-41.5 -> khả năng đang quay lại xu hướng tăng
2	MSR	Quan sát mua	30/06/23	17.2	20-22	16.1	Cổ phiếu khỏe so với thị trường chung + tín hiệu tăng dần kèm vol tăng dần trở lại từ vùng hỗ trợ 16.5-17 -> khả năng đang quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	09/05/23	94.6	93.1	1.6%	100	7.4%	91.6	-1.6%	
2	HCM	Mua	15/05/23	28	25.5	9.8%	31	21.6%	24.4	-4%	
3	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.65	29.65	10.1%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
4	CTG	Mua	30/05/23	29.9	28	6.8%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
5	REE	Mua	01/06/23	63.8	61.5	3.7%	68.5	11.4%	59	-4%	
6	SSI	Mua	02/06/23	25.45	23.45	8.5%	27.8	19%	22.45	-4%	
7	KDH	Mua	08/06/23	30.75	30.45	1%	35	15%	29	-5%	
8	TCM	Mua	13/06/23	56.9	51.4	10.7%	58.1	13%	49.3	-4%	
9	GMD	Mua	21/06/23	51.7	51	1.4%	56.2	10%	48.9	-4%	
10	BID	Mua	23/06/23	44.5	43.95	1.3%	48	9%	43	-2%	
11	SAB	Mua	26/06/23	154	156.5	-1.6%	173	11%	153.7	-2%	
12	PVT	Mua	27/06/23	22.9	21.35	7.3%	23.5	10%	20.6	-4%	
13	PLX	Mua	28/06/23	37.5	38.15	-1.7%	41.2	8%	37	-3%	
14	SBT	Mua	29/06/23	15.45	15.55	-0.6%	17.5	13%	14.9	-4%	

GDP quý II/2023 tăng trưởng 4,14%

Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023 ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023. GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72% , chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,43% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,77%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm.

Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp, báo cáo cho biết, lĩnh vực này đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới. Theo đó, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023 , đóng góp 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành xây dựng tăng 4,74%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,07%, 2,54% và 4,19% của cùng kỳ các năm 2011, 2012, 2022 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,33% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,18% và 4,53% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021.

CPI quý II/2023 tăng 2,41% so với cùng kỳ

Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023 của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý 2 tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,03%; giáo dục tăng 5,81%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51%... Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là bưu chính viễn thông giảm 0,47%; giao thông giảm 8,34%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2022. CPI 6 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: Chỉ số giá nhóm giáo dục bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 (tác động làm CPI tăng 0,49 điểm phần trăm). Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước (tác động làm CPI tăng 1,24 điểm phần trăm) do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao...

Lạm phát cơ bản tháng 6/2023 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%).

Nguồn: Vietstock, Cafef

HDG chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 25% bằng cổ phiếu

CTCP Tập đoàn Hà Đô (HOSE: HDG) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 04/07/2023. Với tỷ lệ thực hiện 100:25, tức 25%, HDG sẽ phát hành thêm 61.2 triệu cp để trả cổ tức. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của HDG sẽ tăng từ hơn 2,446 tỷ đồng lên gần 3,058 tỷ đồng.

Năm 2023, theo kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua, mức cổ tức dự kiến giảm về 20% vốn điều lệ, hình thức trả chưa được công bố cụ thể.

Còn về kế hoạch kinh doanh, Đại hội thông qua kế hoạch doanh thu thuần 3,225 tỷ đồng và lãi sau thuế 971 tỷ đồng, giảm lần lượt gần 10% và 29% so với thực hiện năm 2022.

Kết thúc quý 1/2023, HDG ghi nhận doanh thu thuần 956 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước; chiếm phần lớn doanh thu là mảng kinh doanh bất động sản với gần 33% tỷ trọng, đạt hơn 312 tỷ đồng, tăng 146%. Kết quả, Công ty lãi ròng gần 303 tỷ đồng, tăng 24%.

Như vậy, sau quý đầu năm, HDG thực hiện được 30% chỉ tiêu doanh thu thuần và 37% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm.

Cadivi sắp chia cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền, tỷ lệ 40%

CTCP Dây Cáp điện Việt Nam (Cadivi, HOSE: CAV) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền 13/07. Tỷ lệ chi trả là 40%. Với gần 57.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính Cadivi cần chi gần 230 tỷ đồng trả cổ tức cho cổ đông.

Trước đó, Cadivi đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 (tỷ lệ 20%) vào tháng 11/2022 và đợt 2/2022 (tỷ lệ 20%) vào tháng 4/2023. Như vậy, tổng tỷ lệ cổ tức cho 3 đợt là 80%. Tổng số tiền chi cho 3 đợt cổ tức gần 460 tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/03/2023, cổ đông lớn của CAV là CTCP Điện lực Gelex (UPCoM: GEE), nắm hơn 96.27% vốn điều lệ của Cadivi. Như vậy, ước tính GEE có thể nhận hơn 221 tỷ đồng cổ tức từ CAV trong đợt này.

Về tiến độ kinh doanh, hết quý 1/2023, doanh thu đạt 2,028 tỷ đồng, bằng 17% kế hoạch năm (12,079 tỷ đồng). Lãi trước thuế đạt 88.5 tỷ đồng, bằng 20% lãi trước thuế kế hoạch (450 tỷ đồng).

NCT chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 50% bằng tiền

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HOSE: NCT) thông báo chốt quyền trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/07/2023. Với tỷ lệ thực hiện 50%, cùng 26.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính NCT cần chi khoảng 131 tỷ đồng để hoàn tất đợt trả cổ tức này. Thời gian chi trả cổ tức từ ngày 28/08/2023.

Trước đó, hồi giữa tháng 12/2022, NCT đã chia cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ 35%. Như vậy, tổng tỷ lệ chi trả cổ tức 2022 của NCT cho cổ đông lên đến 85%, tương đương tổng số tiền hơn 222 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, quý 1/2023, NCT ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng lần lượt giảm 21% và 25% so với cùng kỳ năm trước, đạt 150 tỷ đồng và 45 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	101,900	0.79%	0.08%
VNM	71,900	1.84%	0.06%
HAG	8,300	4.40%	0.01%
HNG	4,160	6.94%	0.01%
EIB	21,000	0.96%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	25,800	-3.01%	-0.10%
BID	44,500	-1.87%	-0.09%
VPB	19,900	-1.73%	-0.05%
TCB	32,650	-1.95%	-0.05%
MSN	75,400	-2.08%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	21,100	-5.80%	48,154,576
NVL	15,000	-3.85%	39,226,356
HAG	8,300	4.40%	38,432,151
HPG	25,800	-3.01%	36,818,245
VND	18,800	-3.84%	29,424,344

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	21,100	-5.80%	1,040.4
HPG	25,800	-3.01%	961.2
NVL	15,000	-3.85%	600.9
VND	18,800	-3.84%	564.0
VNM	71,900	1.84%	551.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	15,980,000	299.63
LPB	14,000,000	203.00
DIG	3,637,000	82.18
EIB	3,820,000	80.22
VPB	3,595,000	70.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	17,000	9.68%	0.18%
HTP	34,600	8.46%	0.09%
DNP	31,500	6.06%	0.07%
VC3	25,900	8.37%	0.07%
GKM	47,700	9.15%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,000	-3.70%	-0.14%
IDC	42,400	-2.30%	-0.11%
MBS	18,400	-3.66%	-0.09%
CEO	24,900	-3.11%	-0.07%
IPA	15,000	-5.66%	-0.07%

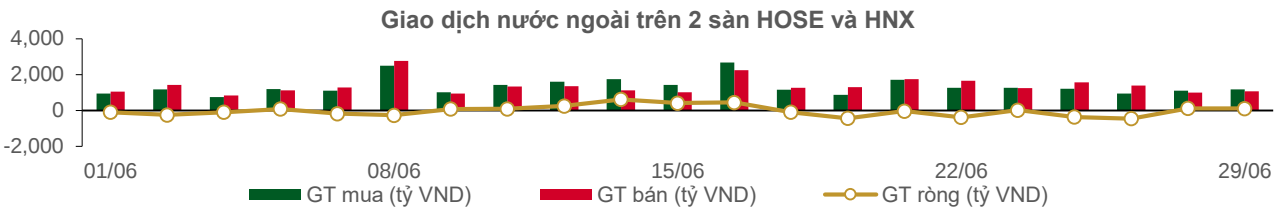
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,000	-3.70%	33,175,627
PVS	32,500	-0.61%	6,490,729
CEO	24,900	-3.11%	5,514,164
HUT	19,400	-0.51%	4,548,721
MBS	18,400	-3.66%	3,278,725

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,000	-3.70%	438.6
PVS	32,500	-0.61%	214.1
CEO	24,900	-3.11%	139.2
IDC	42,400	-2.30%	108.2
HUT	19,400	-0.51%	89.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	5,310,000	98.68
DNP	3,100,198	84.15
GKM	636,000	27.44
IDC	473,000	20.51
VCS	60,000	3.66

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.15	1,161.22	39.25	1,047.78	0.90	113.45
HNX	0.44	11.69	0.59	17.52	(0.16)	(5.82)
Tổng 2 sàn	40.59	1,172.91	39.84	1,065.30	0.75	107.63



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	25,800	11,174,400	291.63	DTD	30,200	86,400	2.68
VNM	71,900	1,317,700	94.62	VCS	60,800	31,000	1.90
VHM	55,000	1,288,100	70.92	TNG	19,000	89,600	1.73
MWG	42,700	1,510,700	68.34	CEO	24,900	58,200	1.45
FPT	86,500	714,700	66.47	IDC	42,400	31,500	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,800	4,212,200	109.84	IDC	42,400	220,700	9.46
MWG	42,700	1,511,500	68.38	PVS	32,500	51,600	1.69
FPT	86,500	723,700	67.25	SHS	13,000	104,330	1.40
NLG	33,050	1,584,000	52.54	CEO	24,900	40,700	1.03
VND	18,800	2,303,700	43.72	BVS	23,600	40,000	0.97

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

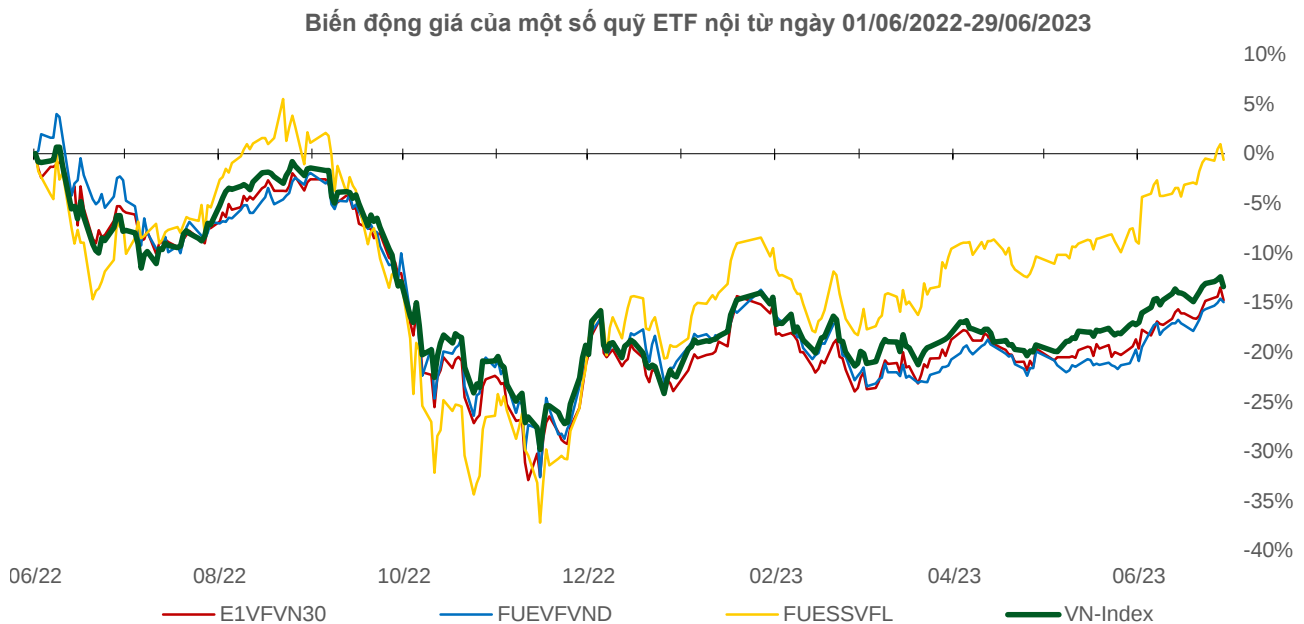
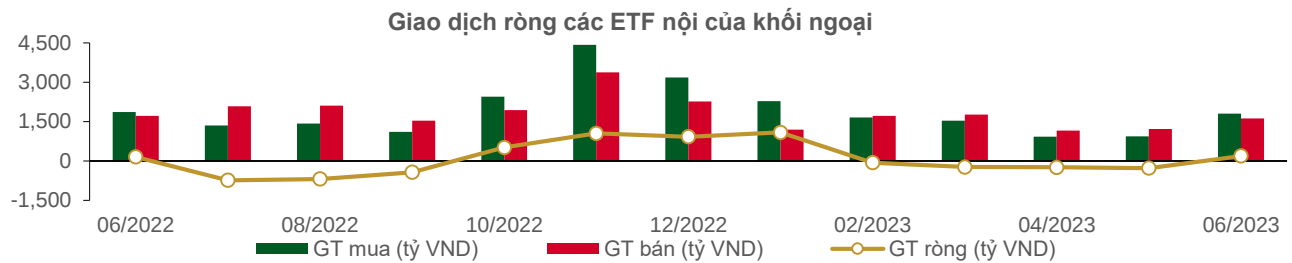
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,800	6,962,200	181.79	DTD	30,200	83,300	2.58
VNM	71,900	1,151,000	82.74	VCS	60,800	31,000	1.90
VHM	55,000	685,100	37.73	TNG	19,000	56,800	1.11
CTG	29,900	918,500	27.32	CEO	24,900	17,500	0.42
FRT	67,000	310,500	20.95	PVI	49,500	4,200	0.21

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	63,000	(614,200)	(39.25)	IDC	42,400	(189,200)	(8.11)
VND	18,800	(1,372,600)	(25.85)	SHS	13,000	(77,830)	(1.05)
NLG	33,050	(723,900)	(23.98)	PVS	32,500	(31,000)	(1.01)
VRE	27,000	(752,900)	(20.55)	BVS	23,600	(36,200)	(0.88)
KBC	29,000	(610,400)	(18.06)	NVB	14,500	(53,848)	(0.79)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,300	-1.5%	2,063,694	40.13	E1VFN30	35.22	39.37	(4.15)
FUEMAV30	13,330	-1.2%	316,719	4.23	FUEMAV30	4.14	4.00	0.14
FUESSV30	13,800	-1.2%	11,723	0.16	FUESSV30	0.00	0.13	(0.13)
FUESSV50	16,780	0.5%	7,805	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,710	-1.6%	85,012	1.51	FUESSVFL	0.04	1.23	(1.19)
FUEVFN30	24,100	-0.4%	286,959	6.88	FUEVFN30	5.29	5.38	(0.08)
FUEVN100	14,600	-0.6%	143,105	2.09	FUEVN100	0.44	1.45	(1.01)
FUEIP100	8,100	-0.2%	2,700	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,420	-0.9%	48,500	0.36	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	9,120	-2.0%	19,300	0.18	FUEDCMID	0.12	0.04	0.08
FUEKIVFS	10,020	-1.6%	41,300	0.42	FUEKIVFS	0.21	0.20	0.01
FUEMAVND	10,000	-0.8%	101,600	1.01	FUEMAVND	1.00	1.01	(0.02)
FUEFCV50	14,000	0.0%	600	0.01	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,026,817	56.11	Tổng cộng	45.65	52.00	(6.34)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,400	-4.1%	37,730	68	21,900	1,279	(121)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	290	-53.2%	25,850	39	21,900	355	65	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	350	-30.0%	96,260	63	86,500	352	2	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,460	-2.7%	5,380	68	86,500	1,330	(130)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,580	-4.2%	3,830	125	86,500	1,355	(225)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2302	1,030	1.0%	460	48	86,500	514	(516)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	560	-3.5%	21,860	133	86,500	769	209	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	600	-6.3%	35,300	123	18,350	294	(306)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,500	-6.4%	6,590	68	25,800	3,307	(193)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,420	-9.8%	6,160	125	25,800	3,130	(290)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,500	0.0%	0	90	25,800	3,177	(323)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,760	-8.9%	1,710	18	25,800	2,310	(450)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,220	0.0%	0	48	25,800	1,772	(448)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,630	-18.1%	6,370	39	25,800	1,625	(5)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,060	-6.8%	122,860	133	25,800	2,235	175	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,660	-7.8%	3,670	187	25,800	1,346	(314)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,470	-9.3%	8,410	123	25,800	1,275	(195)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,000	6.4%	141,060	330	25,800	1,959	(41)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,150	-12.2%	38,230	95	25,800	1,015	(135)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,720	-4.4%	70	155	25,800	1,500	(220)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,460	-5.8%	1,590	187	25,800	1,190	(270)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,820	-5.2%	6,660	246	25,800	1,385	(435)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	-63.6%	72,330	63	20,300	32	(48)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,220	-7.5%	14,770	68	20,300	2,014	(206)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,170	-7.3%	46,120	125	20,300	1,834	(336)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	430	-28.3%	35,730	39	20,300	573	143	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	710	-12.4%	5,560	95	20,300	571	(139)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	710	-7.8%	59,730	187	20,300	483	(227)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,080	-9.6%	94,720	330	20,300	1,916	(164)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	150	-57.1%	20,000	68	75,400	44	(106)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,250	-6.0%	6,560	123	75,400	880	(370)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,090	-6.7%	1,970	330	75,400	3,036	(54)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	840	-10.6%	12,180	95	75,400	596	(244)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,260	-5.3%	20	155	75,400	903	(357)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,550	-5.5%	150	246	75,400	1,105	(445)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	320	-8.6%	21,540	68	42,700	208	(112)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	-5.0%	24,420	125	42,700	389	(181)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	310	0.0%	0	18	42,700	84	(226)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-6.3%	49,700	133	42,700	412	112	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	740	2.8%	62,810	95	42,700	601	(139)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	750	-2.6%	29,840	187	42,700	549	(201)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	2,960	-4.8%	25,810	330	42,700	2,847	(113)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,290	-6.5%	34,860	123	15,000	659	(631)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,260	-7.4%	21,730	123	16,500	815	(445)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	920	-6.1%	34,240	123	13,550	666	(254)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,950	-11.0%	126,350	68	29,550	4,885	(65)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,190	-3.9%	1,710	125	29,550	4,847	(343)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,520	-8.4%	7,050	18	29,550	1,160	(360)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,100	-6.8%	12,380	39	29,550	1,395	295	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,480	-0.4%	115,550	133	29,550	4,269	(211)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	920	-7.1%	1,580	123	29,550	832	(88)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,150	-5.7%	20	187	29,550	969	(181)	29,110	5.0	02/01/2024

CSTB2306	2,600	-5.1%	16,130	330	29,550	3,022	422	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	690	-11.5%	1,760	95	29,550	616	(74)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,140	-8.1%	1,720	155	29,550	1,011	(129)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,020	-6.4%	43,620	187	29,550	845	(175)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,200	-7.0%	9,300	246	29,550	1,006	(194)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	80	-76.5%	24,950	63	32,650	41	(39)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,820	-5.7%	13,190	68	32,650	1,670	(150)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,910	-5.5%	3,170	125	32,650	1,637	(273)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,790	0.0%	0	48	32,650	1,229	(561)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,150	-1.9%	1,670	330	32,650	2,928	(222)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	1,010	-1.9%	6,980	39	18,100	936	(74)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	740	-2.6%	46,660	95	18,100	588	(152)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	710	-4.1%	30,060	187	18,100	499	(211)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	170	-46.9%	19,580	63	55,000	135	(35)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	950	-2.1%	16,490	68	55,000	613	(337)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,210	-1.6%	1,460	125	55,000	716	(494)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	830	-2.4%	30	123	55,000	497	(333)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,300	-2.7%	930	330	55,000	2,671	(629)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	570	-5.0%	8,500	95	55,000	288	(282)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,150	2.7%	5,560	155	55,000	769	(381)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,240	-2.4%	20	246	55,000	720	(520)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,940	-1.0%	1,100	68	19,750	2,561	(379)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	400	-39.4%	42,980	39	19,750	599	199	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,000	-4.8%	5,890	330	19,750	2,235	235	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	780	-3.7%	25,730	123	51,800	387	(393)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	300	-31.8%	95,290	68	71,900	121	(179)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	990	7.6%	15,570	123	71,900	671	(319)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	760	8.6%	24,290	95	71,900	427	(333)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,050	7.1%	25,170	155	71,900	674	(376)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,370	11.4%	13,050	246	71,900	785	(585)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	170	-52.8%	44,210	63	19,900	84	(86)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,010	-1.0%	123,610	68	19,900	837	(173)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	740	-3.9%	59,610	90	19,900	449	(291)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,550	-7.2%	7,880	48	19,900	998	(552)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	690	-8.0%	7,440	95	19,900	282	(408)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	670	-5.6%	43,110	187	19,900	260	(410)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	250	-32.4%	7,070	63	27,000	185	(65)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	380	-2.6%	36,310	68	27,000	262	(118)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	420	-4.6%	14,100	125	27,000	288	(132)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	370	2.8%	2,710	18	27,000	64	(306)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	590	-4.8%	55,190	123	27,000	444	(146)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,050	-2.8%	37,090	330	27,000	1,937	(113)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	430	-12.2%	58,910	95	27,000	284	(146)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	830	-1.2%	21,770	155	27,000	648	(182)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	880	-3.3%	11,170	246	27,000	651	(229)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	101,900	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	44,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,900	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	20,300	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,900	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,650	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	21,900	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,100	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,350	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,750	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,150	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,750	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	128,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	60,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,550	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,000	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,100	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,020	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	94,600	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,532	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	32,500	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,500	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	17,894	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	42,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	56,900	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,400	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	55,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	33,050	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,750	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,400	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	57,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	42,700	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	67,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	40,400	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	25,800	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	71,900	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	154,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,450	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	75,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,300	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	65,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,050	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,550	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	22,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,200	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn